

Kỳ 2 – So sánh điều kiện hủy bỏ của các trường hợp hủy bỏ khác trong Bộ luật dân sự (ngoài vi phạm nghiêm trọng / cơ bản) đã được đề cập tại Kỳ 1

Nguyễn Quốc Bảo* và Sỹ Ngọc Thùy Trang

Xem lại Kỳ 1 – Điều kiện hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng / vi phạm cơ bản tại [ĐÂY](#)

Ngoài trường hợp hủy bỏ hợp đồng do vi phạm cơ bản / nghiêm trọng, Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 quy định các trường hợp cho phép hủy bỏ hợp đồng như sau:

Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ	Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện	Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng
<p>Điều 424. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ</p> <p>1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng.</p> <p>2. Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện</p> <p>Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 426. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng</p> <p>Trường hợp một bên làm mất, làm hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng.</p> <p>Bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 351 và Điều 363 của Bộ luật này.</p>

So với căn cứ hủy bỏ hợp đồng do vi phạm nghiêm trọng, các trường hợp hủy bỏ hợp đồng theo Điều 424 và Điều 425 BLDS 2015 về cơ bản ít chịu tác động hơn bởi các yếu tố định tính; còn đối với trường hợp tại Điều 426 BLDS 2015 thì dường như yếu tố mang tính chất “định tính” đã được loại bỏ gần như hoàn toàn. Các quy định này của BLDS 2015 sẽ được phân tích lần lượt bên dưới.

A. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ (Điều 424 BLDS 2015)

Tương tự như hủy bỏ hợp đồng do vi phạm nghiêm trọng, hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ cũng là một trường hợp hủy bỏ xuất phát từ hành vi *không thực hiện đúng nghĩa vụ* của một bên. Dù vậy, khác với quy định tại Điều 423 BLDS 2015, Điều 424 BLDS 2015 không xét đến tính chất của hành vi (tức hành vi đó là nghiêm trọng hay không nghiêm trọng) mà thay vào đó là xem xét đến sự chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

Để xác định một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng trên cơ sở Điều 424 BLDS 2015 hay không thì cần xét đến đủ các yếu tố sau:

- (1) Xuất phát từ hành vi bên có nghĩa vụ *không thực hiện đúng nghĩa vụ*. Không thực hiện đúng nghĩa vụ là *hành vi vi phạm nghĩa vụ* theo Điều 351 BLDS 2015, trong đó bao gồm (a) không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn; (b) thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ và (c) thực hiện không đúng nội dung nghĩa vụ.
- (2) Bên có quyền đã cho bên có nghĩa vụ một thời hạn hợp lý để thực hiện nghĩa vụ nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện. Theo đó, khi một bên *không thực hiện đúng nghĩa vụ*, bên có quyền phải cho bên có nghĩa vụ một thời hạn hợp lý để thực hiện nghĩa vụ này¹ (ở đây tạm gọi là “thời hạn gia hạn”). Trường hợp đã hết thời hạn gia hạn mà bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền mới có quyền hủy bỏ hợp đồng.

Liên quan đến khái niệm “thời hạn hợp lý”, tuy BLDS 2015 không có quy định rõ ràng về việc xác định thế nào là “hợp lý”, nhóm tác giả cho rằng có thể tham khảo Điều 3.7 Nghị định 21/2021/NĐ-CP về thi hành BLDS 2015 về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, theo đó:

“Thời hạn hợp lý là khoảng thời gian được hình thành theo thói quen đã được xác lập giữa các bên hoặc là khoảng thời gian mà trong điều kiện bình thường, các bên trong hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm hoặc chủ thể khác có quyền, lợi ích liên quan có thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình”.

Theo đó, có các tiêu chí sau để xác định một thời hạn được cho là hợp lý: (i) Là khoảng thời gian được hình thành theo thói quen được xác lập giữa các bên **hoặc** (ii) Là khoảng thời gian mà trong điều kiện bình thường, bên vi phạm nghĩa vụ có thể thực hiện được nghĩa vụ của mình. Như vậy, tùy vào từng đặc trưng, tính chất, đối tượng của giao dịch cụ thể mà thời hạn hợp lý sẽ được xác định khác nhau. Khi phát sinh tranh chấp về hủy bỏ hợp đồng theo Điều 424 BLDS 2015, việc chứng minh tính hợp lý của thời hạn gia hạn mà bên hủy bỏ đưa ra sẽ thuộc về bên hủy bỏ. Nhóm tác giả đi sâu vào phân tích 2 trường hợp sau:

* Xem thêm thông tin cá nhân **Nguyễn Quốc Bảo** tại [ĐÂY](#).

¹ Trong trường hợp hành vi vi phạm là việc không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn thì thời hạn này sẽ được xem là thời hạn gia hạn đối với thời hạn mà bên có nghĩa vụ lẽ ra đã phải thực hiện xong nghĩa vụ trước đó.

- (a) Xác định thời hạn “hợp lý” theo thói quen đã được xác lập của các bên

Thói quen là một khái niệm đã được định nghĩa tại Điều 3 Luật Thương mại 2005 (“**LTM 2005**”). Theo đó:

“Thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.”

Dù định nghĩa “thói quen” ở trên mang nhiều yếu tố “định tính”, tuy nhiên, nhóm tác giả cho rằng trên thực tế, việc lượng hóa các yếu tố định tính này trong từng trường hợp cụ thể không thật sự quá khó khăn. Cần lưu ý định nghĩa về thói quen chỉ tồn tại ở LTM 2005 và do đó về mặt nguyên tắc chỉ có thể áp dụng đối với các giao dịch chịu sự điều chỉnh của LTM 2005. Tuy nhiên, định nghĩa này vẫn có thể được sử dụng cho các giao dịch không thuộc sự điều chỉnh của LTM 2005 thông qua nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật quy định tại Điều 6 của BLDS 2015.

- (b) Xác định thời hạn “hợp lý” theo khoảng thời gian bình thường mà trong điều kiện bình thường các bên liên quan có thể thực hiện được nghĩa vụ của mình

Khi không có cơ sở để xác định có thói quen giao dịch tạo lập giữa các bên, việc xác định thời hạn “hợp lý” sẽ trở nên khó đoán định hơn. Việc xác định bao lâu thì được xem là “thời gian bình thường trong điều kiện bình thường” hoàn toàn không đơn giản bởi vì mỗi vùng, miền, quốc gia hoặc ngay cả bản thân mỗi doanh nghiệp trong cùng một ngành đều có các thước đo tiêu chuẩn khác nhau, đặc biệt là khi trọng trách về việc xác định “tính hợp lý” được đặt vào tay của các thẩm phán – những người đương nhiên không thể có kinh nghiệm bao quát cho từng lĩnh vực cụ thể khác nhau. Việc lệch chỉ từ 1 – 2 ngày so với thước đo được xem là tiêu chuẩn là đã đủ để một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng.

Cần lưu ý rằng, không phải bất kỳ trường hợp nào bên bị vi phạm cũng phải cho bên vi phạm một thời hạn hợp lý để thực hiện nghĩa vụ thì mới đáp ứng điều kiện hủy bỏ hợp đồng. Theo Điều 424.2 BLDS 2015, trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên hợp đồng sẽ không đạt được mục đích² nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định, thì bên hủy bỏ không cần phải cho bên còn lại thời hạn hợp lý để thực hiện nghĩa vụ của mình. Việc lấy tiêu chí hợp đồng không đạt được mục đích tại ngoại lệ này gián tiếp cho thấy trường hợp tại Điều 424.2 và trường hợp hủy bỏ hợp đồng do vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng theo Điều 423.2 là gần như tương tự nhau.

² Tham khảo thêm phân tích về việc xác định mục đích giao kết hợp đồng tại bài viết: ĐIỀU KHOẢN “HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN”: ĐÃ ĐẾN LÚC CẦN PHẢI ĐƯA VÀO LÀ MỘT ĐIỀU KHOẢN MẶC ĐỊNH TRONG HỢP ĐỒNG (PHẦN 1) - Kiến Thức Pháp Lý (kienthucphaply.com)

Tựu chung lại, để sử dụng Điều 424 BLDS 2015 làm cơ sở để chấm dứt hợp đồng, bên có quyền không cần phải chứng minh rằng bên có nghĩa vụ có hành vi vi phạm đạt đến mức độ “nghiêm trọng”³. Mặc dù vậy, bên có quyền sẽ không thể ngay lập tức hủy bỏ hợp đồng khi có hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ, mà sẽ phải cho bên có nghĩa vụ một khoảng thời gian “hợp lý” để bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; chỉ khi nào bên có nghĩa vụ vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong khoảng thời gian gia hạn đó, bên có quyền mới được hủy bỏ hợp đồng (trừ trường hợp ngoại lệ quy định tại Điều 424.2 BLDS 2015).

B. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện (Điều 425 BLDS 2015)

Điều kiện để hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện là bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được. Cần lưu ý rằng căn cứ phát sinh của điều khoản này hoàn toàn khác với căn cứ hợp đồng vô hiệu *do có đối tượng không thể thực hiện* được theo Điều 408 BLDS 2015. Cụ thể, nếu ngay từ đầu mà hợp đồng đã có đối tượng không thể thực hiện được thì hệ quả pháp lý của hợp đồng sẽ là vô hiệu; còn nếu lúc đầu hợp đồng có thể thực hiện được nhưng lúc sau trở nên không thể thực hiện thì chế tài có thể áp dụng sẽ là hủy bỏ hợp đồng (hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp này). Hơn nữa, việc không thể thực hiện được theo Điều 425 đang đề cập đến khả năng của bản thân chủ thể có nghĩa vụ trong hợp đồng. Chủ thể có nghĩa vụ trong điều khoản này được đánh giá về mặt năng lực là không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ của họ trong hợp đồng. Trong khi đó, việc không thể thực hiện được tại Điều 408 là đang đề cập đến đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được (ví dụ, đối tượng của hợp đồng mua bán tài sản là tài sản⁴; đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, gia súc, cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v.⁵; đối tượng của hợp đồng dịch vụ là công việc có thể thực hiện⁶).

So sánh với trường hợp hủy bỏ tại Điều 423 và 424 BLDS 2015, hủy bỏ hợp đồng theo Điều 425 mang những đặc điểm sau đây:

- (1) Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp này xuất phát từ việc một bên không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của họ có thể vì lý do chủ quan hoặc khách quan⁷. Lý do chủ quan có thể đến từ việc bản thân bên có nghĩa vụ không đủ khả năng (ví dụ năng lực tài chính, năng lực tay nghề, năng lực trình độ) thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng⁸. Ví dụ, Công ty A chỉ có chứng chỉ thi công xây dựng hạng III nhưng lại ký hợp đồng thi công xây dựng cho dự án yêu cầu chứng chỉ thi công xây dựng hạng II. Lý do khách quan

³ Xem thêm tại Kỳ 1 của loạt bài viết này.

⁴ Điều 431 BLDS 2015

⁵ Điều 484 BLDS 2015

⁶ Điều 514 BLDS 2015

⁷ Áp dụng cách hiểu tương tự theo cách hiểu về “không thể thực hiện được” của Điều 408 BLDS 2015. Xem thêm: Trần Quang Cường, “Vấn đề áp dụng thời hiệu khi hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được - Nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam và Pháp” <[https://tapchitoaan.vn/van-de-ap-dung-thoi-hieu-khi-hop-dong-vo-hieu-do-co-doi-tuong-khong-the-thuc-hien-duoc-nghien-cuu-so-sanh-phap-luat-viet-nam-va-phap](https://tapchitoaan.vn/van-de-ap-dung-thoi-hieu-khi-hop-dong-vo-hieu-do-co-doi-tuong-khong-the-thuc-hien-duoc)>

⁸ PGS.TS Nguyễn Văn Cừ - PGS.TS Trần Thị Huệ, *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự 2015 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam* (NXB CAND 2017) 641

là các sự kiện, tác động từ bên ngoài, không phụ thuộc vào ý chí của bên có nghĩa vụ hay bên có quyền khiến bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được hợp đồng (bao gồm cả sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan)⁹. Ví dụ, trong hợp đồng mua bán gạo, Công ty X có nghĩa vụ giao 100 tấn gạo cho công ty Y vào ngày 20/08/2022. Tuy nhiên vào ngày 15/08/2022, toàn bộ nhà kho chứa gạo của công ty X bị cháy. Nếu Công ty Y nhận thấy với khả năng của Công ty X không thể chuẩn bị giao kịp 100 tấn gạo vào ngày 20/08/2022, thì Công ty Y có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu có. Tuy nhiên, cũng trong trường hợp này, nếu Công ty X có thể chứng minh được việc Công ty X không thể thực hiện được nghĩa vụ là do sự kiện bất khả kháng, thì việc áp dụng Điều 425 như thế nào là một điều mà BLDS 2015 chưa trả lời được. Liệu rằng sự kiện bất khả kháng sẽ làm cho bên có quyền không thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại hay chỉ là không thể yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng vẫn có quyền hủy bỏ hợp đồng? Vì chế tài hủy bỏ hợp đồng không được xem là một trong những hình thức của trách nhiệm dân sự để từ đó được miễn trách theo Điều 352 BLDS 2015, không có cơ sở pháp lý rõ ràng để khẳng định rằng trong trường hợp bất khả kháng xảy ra thì bên không bị bất khả kháng không có quyền hủy bỏ hợp đồng. Tuy nhiên, nếu dựa vào đó mà cho rằng bên bị bất khả kháng vẫn có thể hủy bỏ hợp đồng để đưa các bên về trạng thái ban đầu trước khi giao kết (bất chấp các bên đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng đến trước thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng), thì điều này là không công bằng đối với bên bị bất khả kháng và có thể dẫn đến việc bên bị bất khả kháng lợi dụng chế tài cho lợi ích không chính đáng – đi ngược lại với nguyên tắc thiện chí theo quy định tại Điều 3.3 BLDS 2015. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả cho rằng BLDS 2015 cần được sửa đổi để làm rõ về quyền hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, v.v.

- (2) Bên có quyền không bắt buộc phải cho bên có nghĩa vụ một thời hạn hợp lý để thực hiện nghĩa vụ. Có nghĩa là tại thời điểm đó nếu một bên không có khả năng thực hiện (chỉ cần một phần của hợp đồng) khiến cho mục đích của bên có quyền không đạt được thì bên có quyền được quyền hủy bỏ hợp đồng.
- (3) Việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ phải dẫn đến hệ quả là mục đích của bên có quyền không thể đạt được. Nhóm tác giả cho rằng cụm từ “mục đích” được sử dụng tại Điều 425 chính là “mục đích giao kết hợp đồng” mà bên có quyền hướng đến. Việc xác định mục đích này chúng tôi cho rằng tương tự với việc xác định mục đích tại Điều 423.2 BLDS 2015.
- (4) Bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng trước khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ khi có đủ căn cứ xét thấy một bên không có khả năng thực hiện nghĩa vụ, khác với hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ là đến thời hạn mà một bên chưa thực hiện nghĩa vụ.

⁹ Xem footnote 8.

C. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng

Điều kiện để hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng là (1) Một bên làm mất, hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng và (2) Tài sản này không thể hoàn trả, đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại. Dựa vào tính chất không thể thay thế, sửa chữa của tài sản, đối tượng hợp đồng có thể là vật đặc định. Khác với các trường hợp hủy bỏ trên, yếu tố vi phạm trong trường hợp này là không bắt buộc, có thể vì bên vi phạm vi phạm nghĩa vụ (như nghĩa vụ trông giữ tài sản, bảo quản tài sản, ...) nên làm mất, hư hỏng tài sản hoặc vì bất kỳ yếu tố khách quan, chủ quan nào khác. Miễn là đối tượng hợp đồng không còn và đối tượng này không thể hoàn trả, thay thế hay sửa chữa được thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng.

Bên cạnh đó, giống với trường hợp hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện, nghĩa vụ bồi thường cũng đặt ra. Theo đó, bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định tại Điều 351.2¹⁰, Điều 351.3¹¹ và Điều 363¹² BLDS 2015. Như vậy, không phải trường hợp nào bên làm mất, hư hỏng tài sản cũng có trách nhiệm bồi thường mặc dù bất kể vì lý do chủ quan hay khách quan mà thỏa mãn hai điều kiện trên thì được hủy bỏ hợp đồng.

Như vậy, khi so sánh ba trường hợp hủy bỏ hợp đồng trên có thể thấy có các sự khác nhau cơ bản bao gồm: (1) Điều kiện hủy bỏ hợp đồng, theo đó điều kiện về hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ là dễ áp dụng và trường hợp này là phổ biến trên thực tiễn; (2) Yếu tố vi phạm: Có vi phạm / không vi phạm; (3) Nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm và (4) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

¹⁰ Điều 351.2 BLDS 2015 quy định “Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

¹¹ Điều 351.3 BLDS 2015 quy định “Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền”

¹² Điều 363 BLDS 2015 quy định “Trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình”.